Phụ lục 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (SAU SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY)

(Kèm theo Nghị quyết số: 06 /NQ-UBND, ngày 28 tháng 3 năm 2025 của Hội đồng nhân dân huyện Đăk Tô)

Đơn vị: Đồng

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại	Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	TỔNG CỘNG		**24.190.197.848**	**21.782.197.848**	**2.408.000.000**	**-**	**-**	**24.190.197.848**	**24.190.197.848**	**24.190.197.848**	**24.190.197.848**	**-**
A	**Vốn đầu tư phát triển**		**1.049.372.000**	**11.372.000**	**1.038.000.000**	**-**	**-**	**1.049.372.000**	**1.049.372.000**	**1.049.372.000**	**1.049.372.000**	
I	**Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		**1.049.372.000**	**11.372.000**	**1.038.000.000**	**-**	**-**	**1.049.372.000**	**1.049.372.000**	**1.049.372.000**	**1.049.372.000**	
1	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đăk Pung, xã Đăk Rơ Nga	Phòng Dân tộc	671.372.000	11.372.000	660.000.000			671.372.000		671.372.000	0	
	Cấp nước sinh hoạt tập trung tại thôn Đăk Pung, xã Đăk Rơ Nga	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-						671.372.000		671.372.000	
2	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội	Phòng Dân tộc	378.000.000		378.000.000			378.000.000		378.000.000	0	
	Hỗ trợ xây dựng các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin để phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo trật tự an toàn xã hội	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-						378.000.000		378.000.000	
B	**Vốn sự nghiệp**		**23.140.825.848**	**21.770.825.848**	**1.370.000.000**	**-**	**-**	**23.140.825.848**	**23.140.825.848**	**23.140.825.848**	**23.140.825.848**	
I	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**		**1.458.532.180**	**88.532.180**	**1.370.000.000**	**-**	**-**	**1.458.532.180**	**1.458.532.180**	**1.458.532.180**	**1.458.532.180**	
1	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đi vào chiều sâu	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	717.510.080	37.510.080	680.000.000			717.510.080		717.510.080	0	
	Hỗ trợ các dự án liên kết, kế hoạch liên kết chuỗi giá trị sản phẩm nông nghiệp đi vào chiều sâu	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						717.510.080		717.510.080	
2	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	343.489.900	43.489.900	300.000.000			343.489.900		343.489.900	0	
	Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						343.489.900		343.489.900	
3	Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng trong phát triển nông nghiệp bền vững	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	100.000.000		100.000.000			100.000.000		100.000.000	0	

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại	Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp, nâng cao nhận thức, chuyển đổi tư duy người dân, cộng đồng trong phát triển nông nghiệp bền vững	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						100.000.000		100.000.000	
4	Chi các hoạt động quản lý chương trình NTM	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	40.000.000		40.000.000			40.000.000		40.000.000	0	
	Chi các hoạt động quản lý chương trình NTM	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						40.000.000		40.000.000	
5	Các hoạt động khác tại các địa phương	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.532.200	7.532.200				7.532.200		7.532.200	0	
	Các hoạt động khác tại các địa phương	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						7.532.200		7.532.200	
6	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Phòng Văn hóa - Thông tin	250.000.000		250.000.000			250.000.000		250.000.000	0	
	Chương trình phát triển du lịch nông thôn	Phòng Văn hoá, Khoa học và Thông tin	-						250.000.000		250.000.000	
II	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**		**1.780.375.060**	**1.780.375.060**	**-**	**-**	**-**	**1.780.375.060**	**1.780.375.060**	**1.780.375.060**	**1.780.375.060**	
1	**Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (00473)**		**31.425.360**	**31.425.360**	**-**	**-**	**-**	**31.425.360**	**31.425.360**	**31.425.360**	**31.425.360**	
-	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	31.425.360	31.425.360				31.425.360		31.425.360	0	
	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						31.425.360		31.425.360	
2	**Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (00474)**		**1.588.715.900**	**1.588.715.900**	**-**	**-**	**-**	**1.588.715.900**	**1.588.715.900**	**1.588.715.900**	**1.588.715.900**	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	746.324.416	746.324.416				746.324.416		746.324.416	0	
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-						746.324.416		746.324.416	
b	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	784.000.000	784.000.000				784.000.000		784.000.000	0	
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Phòng Nội vụ	-						784.000.000		784.000.000	

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại	Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
c	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	58.391.484	58.391.484				58.391.484		58.391.484	0	
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	Phòng Nội vụ	-						58.391.484		58.391.484	
3	**Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin**		**26.005.000**	**26.005.000**	**-**	**-**	**-**	**26.005.000**	**26.005.000**	**26.005.000**	**26.005.000**	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	26.005.000	26.005.000				26.005.000		26.005.000	0	
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						26.005.000		26.005.000	
4	**Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình**		**134.228.800**	**134.228.800**	**-**	**-**	**-**	**134.228.800**	**134.228.800**	**134.228.800**	**134.228.800**	
a	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	51.234.000	51.234.000				51.234.000		51.234.000	0	
	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						51.234.000		51.234.000	
b	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	82.994.800	82.994.800				82.994.800		82.994.800	0	
	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						82.994.800		82.994.800	
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		**19.901.918.608**	**19.901.918.608**	**-**	**-**	**-**	**19.901.918.608**	**19.901.918.608**	**19.901.918.608**	**19.901.918.608**	
1	**Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**		**18.757.407.490**	**18.757.407.490**	**-**	**-**	**-**	**18.757.407.490**	**18.757.407.490**	**18.757.407.490**	**18.757.407.490**	
a	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16.252.068.372	16.252.068.372				16.252.068.372		16.252.068.372	0	
	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						16.252.068.372		16.252.068.372	
b	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.505.339.118	2.505.339.118				2.505.339.118		2.505.339.118	0	

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại	Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						2.505.339.118		2.505.339.118	
2	**Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**		**813.694.700**	**813.694.700**	**-**	**-**	**-**	**813.694.700**	**813.694.700**	**813.694.700**	**813.694.700**	
a	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	Phòng Giáo dục và Đào tạo	380.789.120	380.789.120				380.789.120		380.789.120	0	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường PTDTNT, trường PTDTBT, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-						380.789.120		380.789.120	
b	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	Phòng Lao động-Thương binh và Xã hội	344.841.384	344841384				344.841.384		344.841.384	-	
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	Phòng Nội vụ	-						326.841.384		326.841.384	
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-						18.000.000		18.000.000	
c	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	Phòng Dân tộc	88.064.196	88.064.196				88.064.196		88.064.196	0	
	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp.	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-						88.064.196		88.064.196	
3	**Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**		**60.200.220**	**60.200.220**	**-**	**-**	**-**	**60.200.220**	**60.200.220**	**60.200.220**	**60.200.220**	
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Dân tộc	60.200.220	60.200.220				60.200.220		60.200.220	0	

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại	Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-						60.200.220		60.200.220	
4	**Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**		**270.616.198**	**270.616.198**	**-**	**-**	**-**	**270.616.198**	**270.616.198**	**270.616.198**	**270.616.198**	
a	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	Phòng Dân tộc	143.191.251	143.191.251				143.191.251		143.191.251	0	
	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-						143.191.251		143.191.251	
b	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	Phòng Dân tộc	127.424.947	127.424.947				127.424.947		127.424.947	0	
	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình.	Phòng Dân tộc và Tôn giáo	-						127.424.947		127.424.947	
B	**Nguồn ngân sách địa phương (vốn sự nghiệp) đối ứng thực hiện các chương trình MTQG**		**1.462.709.545**	**1.462.709.545**	**-**	**-**	**-**	**1.462.709.545**	**1.462.709.545**	**1.462.709.545**	**1.462.709.545**	
I	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**		**1.462.708.265**	**1.462.708.265**	**-**	**-**	**-**	**1.462.708.265**	**1.462.708.265**	**1.462.708.265**	**1.462.708.265**	
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 (0491)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.459.319.000	1.459.319.000				1.459.319.000		1.459.319.000	0	
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 (0491)	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-						1.459.319.000		1.459.319.000	
2	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa tường rào (0492)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.389.265	*3.389.265*				3.389.265		3.389.265	0	
	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa tường rào (0492)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-						3.389.265		3.389.265	

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí	Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại	Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
				Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	Kinh phí cấp đầu năm	Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)			Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm		
III	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		**1.280**	**1.280**	**0**	**0**	**0**	**1.280**	**1.280**	**1.280**	**1.280**	
	Dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trồng phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện Đăk Tô (0513)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.280	1.280				1.280		1.280	0	
	Dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trồng phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện Đăk Tô (0513)	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-						1.280		1280	

ĐIỀU CHỈNH
THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH M
(Kèm theo Nghị quyết số

TT	Nội dung	Tên đơn vị thực hiện	Tổng dự toán nguồn kinh phí
	TỔNG CỘNG		**1.462.709.545**
I	**Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**		**1.462.708.265**
1	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 (0491)	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.459.319.000
	Quy hoạch xây dựng vùng huyện Đăk Tô, tỉnh Kon Tum đến năm 2040 (0491)	Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị	-
2	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa tường rào (0492)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	3.389.265
	Trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi; Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa tường rào (0492)	Phòng Giáo dục và Đào tạo	-
II	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**		**1.280**
	Dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trồng phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện Đăk Tô (0513)	Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.280
	Dự án liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cây ăn quả trồng phân tán năm 2023 trên địa bàn huyện Đăk Tô (0513)	Phòng Nông nghiệp và Môi trường	-

Phụ lục 02

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (VỐN SỰ NGHIỆP) ĐỐI ỨNG
IỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN (SAU SẮP X

: /NQ-UBND, ngày tháng năm của Hội đồng nhân dân huyện

Trong đó			Kinh phí đã sử dụng	Kinh phí còn lại
Kinh phí chuyển nguồn từ năm 2024 sang 2025	**Kinh phí cấp đầu năm**	**Kinh phí điều chỉnh trong năm (tăng/giảm)**		
1.462.709.545	**-**	**-**	**-**	**1.462.709.545**
1.462.708.265	**-**	**-**	**-**	**1.462.708.265**
1.459.319.000				1.459.319.000
3.389.265				3.389.265
1.280	**0**	**0**	**0**	**1.280**
1.280				1.280

KẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY)

Đăk Tô)

Đơn vị: Đồng

Kinh phí điều chỉnh		Kế hoạch vốn sau điều chỉnh	Ghi chú
Điều chỉnh tăng	**Điều chỉnh giảm**		
1.462.709.545	**1.462.709.545**	**1.462.709.545**	**-**
1.462.708.265	**1.462.708.265**	**1.462.708.265**	
	1.459.319.000	0	
1.459.319.000		1.459.319.000	
	3.389.265	0	
3.389.265		3.389.265	
1.280	**1.280**	**1.280**	
	1.280	0	
1.280		1280	